

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2023/DS-PT
Ngày 23-02-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 454/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2023/QĐ-PT ngày 09/01/2023, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 49/2023/QĐ-PT ngày 07/02/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ 15, ấp Điều H, xã B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: số 0117A, tổ 2, khu phố Tân B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 05/5/2022).

- Bị đơn: Bà Trần Thị M (tên gọi khác: Trần Hồng M), sinh năm 1961; địa chỉ: tổ 4, khu phố 4, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Viết Th, sinh năm 1990; địa chỉ liên hệ: tổ 4, khu phố 4, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 23/4/2022).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Huỳnh Thị Thu H1, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ 5, khu phố 5, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết và có chơi hội cùng nhau nên bà Nguyễn Ngọc L có cho bà Trần Thị M vay tiền 05 lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 07/01/2021, bà L cho bà M vay số tiền 40.000.000 đồng;

Lần thứ hai: Ngày 20/6/2021, bà L cho bà M vay số tiền 170.000.000 đồng;

Lần thứ ba: Ngày 08/7/2021, bà L cho bà M vay số tiền 300.000.000 đồng;

Lần thứ tư: Ngày 09/8/2021, bà L cho bà M vay số tiền 200.000.000 đồng;

Lần thứ năm: Ngày 02/12/2021, bà L cho bà M vay số tiền 173.880.000 đồng;

Tổng số tiền bà L cho bà M vay là 883.880.000 đồng.

Khi vay tiền thì giữa bà L và bà M có lập văn bản là giấy vay tiền. Trong các giấy vay tiền bà M ghi tên và ký tên xác nhận là “Trần Hồng M” nhưng họ tên đúng là “Trần Thị M”. Các lần vay tiền trên thì giữa bà L và bà M đều thỏa thuận miệng lãi suất là 02%/tháng, không xác định thời hạn trả. Bà M không có thế chấp giấy tờ hay tài sản gì.

Quá trình vay tiền, bà M có trả được một số tiền lãi cho bà L, cụ thể như sau: Đối với số tiền vay 40.000.000 đồng ngày 07/01/2021, bà M trả được tiền lãi 05 tháng với số tiền 4.000.000 đồng; số tiền vay 170.000.000 đồng ngày 20/6/2021, bà M trả được 02 tháng tiền lãi với số tiền 6.800.000 đồng; số tiền vay 300.000.000 đồng ngày 08/7/2021, bà M trả lãi được 01 tháng với số tiền 6.000.000 đồng; số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 09/8/2021 thì bà M trả được 01 tháng tiền lãi với số tiền 4.000.000 đồng. Khi trả tiền lãi thì bà M chỉ đưa tiền mặt cho bà L chứ không có ghi giấy tờ.

Khoảng đầu năm 2022, bà L nhiều lần yêu cầu bà M trả nợ và đã thông báo yêu cầu bà M trả tiền vay nhưng bà M không thực hiện việc trả nợ. Do đó, bà Nguyễn Ngọc L yêu cầu bà Trần Thị M trả cho bà Nguyễn Ngọc L tổng số tiền 883.880.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn trình bày:

Giữa bà Trần Thị M và bà Nguyễn Ngọc L có quan hệ quen biết do có tham gia chơi hội chung. Ngoài việc tham gia chơi hội với bà L thì bà M còn tham gia chơi hội với nhiều người khác nên bà M có vay tiền của bà L để đóng

hội. Giữa bà M có vay tiền của bà L nhiều lần nhưng không lập thành văn bản mà chỉ ghi chép vào sổ cá nhân.

Đến ngày 04/6/2021, giữa bà L và bà M đã tiến hành chốt nợ, theo đó bà M còn nợ bà L số tiền 40.000.000 đồng, đến ngày 05/6/2021 thì bà M vay thêm của bà L số tiền 30.000.000 đồng, ngày 12/6/2021 bà M vay thêm số tiền 100.000.000 đồng, tổng cộng là 170.000.000 đồng nhưng giữa hai bên chỉ vay tiền trên sự tin tưởng, không làm giấy tờ gì mà bà L chỉ ghi vào sổ do bà M giữ. Do đó, đến ngày 20/6/2021, bà M và bà L mới viết giấy mượn tiền chốt lại tổng số tiền đã vay là 170.000.000 đồng.

Sau đó, đến ngày 28/6/2021, bà M vay thêm của bà L số tiền 40.000.000 đồng, đến ngày 05/7/2021, bà M vay thêm số tiền 20.000.000 đồng. Do đó, đến ngày 05/7/2021, bà M chốt số tiền vay của bà L là 230.000.000 đồng và trả lãi suất là 10%/tháng (10 ngày trả lãi 01 lần với số tiền 7.660.000 đồng vào các ngày 05, 15, 25 hàng tháng), hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc (hai bên chỉ thỏa thuận miệng chứ không làm giấy tờ). Quá trình vay tiền cũng như đến khi chốt nợ ngày 05/7/2021 thì bà M có trả cho bà L được một số tiền lãi hàng tháng nhưng chỉ đưa tiền mặt chứ không ghi giấy tờ gì. Ngoài ra, bà M còn vay thêm của bà L cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 08/7/2021, bà M vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất là 10%/tháng (10 ngày trả lãi 01 lần với số tiền 3.330.000 đồng vào các ngày 08, 18, 28 hàng tháng), hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc.

Lần thứ hai: Ngày 22/7/2021, bà M vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất là 10%/tháng (10 ngày trả lãi 01 lần với số tiền 3.330.000 đồng vào các ngày 02, 12, 22 hàng tháng), hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc.

Lần thứ ba: Ngày 09/8/2021, bà M vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất là 15%/tháng (10 ngày trả lãi 01 lần với số tiền 5.000.000 đồng vào các ngày 09, 19, 29 hàng tháng), hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc.

Do tình hình dịch bệnh nên đến tháng 9/2021, bà M chỉ thanh toán cho bà L được 01 kỳ lãi và đã xin bà L cho giãn thời gian trả nợ do bà M bị người khác giật hui. Ngày 02/12/2021, bà M và bà L đã thống nhất số tiền lãi bà M còn phải thanh toán là 173.880.000 đồng (bao gồm 02 kỳ lãi tháng 9, 03 kỳ lãi tháng 10, 03 kỳ lãi tháng 11, 01 kỳ lãi tháng 12/2021). Tuy nhiên, do chưa có tiền trả lãi nên bà L yêu cầu bà M phải ký xác nhận có vay chính số tiền lãi là 173.880.000 đồng và bà L hứa cho bà M trả dần. Do bà M không có tiền trả tiền lãi cho bà L nên bà L có đến gặp bà M yêu cầu xác nhận số tiền vay bằng việc yêu cầu bà M ký vào các giấy vay tiền nhưng trên các giấy vay tiền này có một số chỗ chưa trống không ghi thông tin, bà M có thắc mắc thì bà L cho rằng chỉ là xác nhận lại số tiền đã vay. Do tin tưởng nên bà M có ký tên xác nhận trên các giấy vay tiền do bà L đưa với tên là “Trần Thị M” và “Trần Hồng M”. Bà L nhiều lần yêu cầu bà M trả nợ nhưng bà M không đồng ý. Sau đó, bà L tự ghi thêm số tiền vào trong các giấy vay tiền và nộp hồ sơ khởi kiện bà M tại Tòa án.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà L thì bà M chỉ đồng ý trả số tiền vay là 530.000.000 đồng và bà M xin được trả dần hàng tháng vì bà M tuổi đã cao và không còn khả năng lao động.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thu H1 trình bày:

Bà H1 và bà Nguyễn Ngọc L, bà Trần Hồng M có quan hệ quen biết do có cùng chơi hội với nhau. Trước đây, bà H1 có vay tiền của bà L số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, bà H1 có hỏi bà L để vay thêm tiền. Tuy nhiên, do bà H1 đang ở nhà trọ, không có tài sản nên bà L không đồng ý cho vay thêm. Do đó, bà H1 nhờ bà M đứng ra vay tiền giúp cho bà H1, sau khi bà H1 hốt hội thì sẽ trả lại cho bà M để bà M trả lại cho bà L.

Ngày 19/8/2021, bà Trần Hồng M có vay của bà Nguyễn Ngọc L số tiền 100.000.000 đồng và đưa cho bà H1. Quá trình vay tiền, bà H1 có gửi tiền cho bà M để trả lãi cho bà L, khi đưa tiền thì chỉ trao tay tiền mặt chứ không có làm giấy tờ gì. Tuy nhiên, từ sau khi hết dịch Covid đến nay thì do gặp khó khăn nên bà H1 không có tiền để đưa cho bà M trả lãi cho bà L, số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng thì bà H1 chưa thanh toán cho bà M khoản nào để trả cho bà L.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà L đối với bà M thì bà H1 không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với số tiền nợ 100.000.000 đồng bà H1 nhờ bà M vay thì bà H1 sẽ có trách nhiệm trả lại cho bà M để bà M trả cho bà L.

Do bận công việc nên bà H1 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà Nguyễn Ngọc L yêu cầu bà Trần Thị M trả cho bà Nguyễn Ngọc L tổng số tiền 883.880.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà M xác định chỉ vay của bà L số tiền 530.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà L số tiền 530.000.000 đồng. Nguyên đơn căn cứ vào các giấy vay tiền ngày 07/01/2021, 20/6/2021, 08/7/2021, 09/8/2021, 02/12/2021 làm căn cứ khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 883.880.000 đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm vay tiền thì đang có dịch covid 19 và hạn chế đi lại, do đó cần làm rõ ai là người lập giấy vay tiền, ai ghi nội dung để xác định có hay không việc bà L lập các giấy vay tiền này và yêu cầu bà M ký tên sau. Tại giấy vay tiền ngày 02/12/2021, không thể hiện rõ số tiền vay là 173.880.000 đồng và việc bà L đã giao cho bà M số tiền vay là 173.880.000 đồng. Ngoài ra, hai bên vay tiền không xác định thời hạn trả, ngày 18/02/2022, bà L khởi kiện nhưng đến ngày 09/3/2022 mới thông báo yêu cầu bà M trả tiền vay, căn cứ quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự thì bên vay có quyền đòi tiền vay bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án do chưa đủ điều kiện khởi kiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L đối với bị đơn bà Trần Thị M (tên gọi khác Trần Hồng M) về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Bà Trần Thị M (tên gọi khác Trần Hồng M) có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Ngọc L số tiền 883.880.000 đồng (tám trăm tám mươi ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 24/8/2022 bị đơn bà Trần Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn kháng cáo cho rằng các khoản vay không rõ ràng, không có giao nhận tiền, số nợ bị đơn đưa ra 530.000.000 đồng do bị đơn viết trong sổ tay của bị đơn, không được nguyên đơn ký xác nhận, bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ viết tên trên các giấy nợ là của mình nhưng cho rằng khi ký tên thì không mình mượn nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bị đơn kháng cáo không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thu H1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn yêu cầu giám định chữ viết trong nội dung các giấy mượn tiền với lý do không viết nhưng thừa nhận chữ viết chữ ký họ tên tại phần bên vay, phần người mượn là của bị đơn nên yêu cầu giám định chữ viết trong các giấy nợ là không cần thiết.

[2] Nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Ngọc L yêu cầu bà Trần Thị M trả số tiền vay 883.880.000 đồng, chứng cứ là các giấy mượn tiền ngày 07/01/2021, 20/6/2021, 08/7/2021, 09/8/2021 và 02/12/2021. Bị đơn bà M cho rằng chỉ vay bà L số tiền 530.000.000 đồng, đồng ý thanh toán cho bà L số tiền trên; đối với các giấy vay tiền ngày 07/01/2021, 20/6/2021, 08/7/2021, 09/8/2021 và 02/12/2021, bị đơn có ký tên nhưng không nhận tiền, việc ký tên là do bà L yêu cầu bà M xác nhận nợ trên các giấy vay tiền có một số chỗ chưa trống không ghi thông tin; giấy vay tiền ngày 02/12/2021 có số tiền 173.880.000 đồng là tiền lãi (bao gồm 02 kỳ lãi tháng 9, 03 kỳ lãi tháng 10, 03 kỳ lãi tháng 11, 01 kỳ lãi tháng 12/2021), do chưa có tiền trả lãi nên bà L yêu cầu bà M phải ký xác nhận có vay chính số tiền lãi 173.880.000 đồng; ngoài ra, hai bên vay tiền không xác định thời hạn trả, bà L khởi kiện nhưng không báo trước cho bà M biết trước một thời gian hợp lý nên đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án do chưa đủ điều kiện khởi kiện. Phía nguyên đơn bà L không thừa nhận trình bày của bị đơn bà M và bà M cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình. Xét, theo nội dung các giấy vay tiền thể hiện bà M có vay của bà L tổng số tiền 883.880.000 đồng, hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả tiền vay, bị đơn bà M thừa nhận có ký tên xác nhận trên các giấy vay tiền này với tên là “Trần Thị M” và “Trần Hồng M”. Tuy nhiên thực tế, bà L, bà M đều trình bày là vay có lãi; theo bà L trình bày lãi suất là 02%/tháng, bà M có thanh toán được một số tiền lãi, cụ thể: số tiền vay 40.000.000 đồng ngày 07/01/2021, bà M trả được tiền lãi 05 tháng với số tiền 4.000.000 đồng; số tiền vay 170.000.000 đồng ngày 20/6/2021, bà M trả được 02 tháng tiền lãi với số tiền 6.800.000 đồng; số tiền vay 300.000.000 đồng ngày 08/7/2021, bà M trả lãi được 01 tháng với số tiền 6.000.000 đồng; số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 09/8/2021 thì bà M trả được 01 tháng tiền lãi với số tiền 4.000.000 đồng; bị đơn bà M cho rằng hai bên thỏa thuận mức lãi suất từ 10 – 15%/tháng và có thanh toán một số kỳ trả lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Như vậy, các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ mức lãi và có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự xác định mức lãi suất bằng 50%; nguyên đơn thừa nhận bị đơn có trả được một phần tiền lãi như trên. Đến ngày 18/02/2022, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ nên thời điểm xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán được tính từ thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là ngày 18/02/2022. Do đó, số tiền lãi

bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn từ thời điểm vay đến ngày 17/02/2022 được tính như sau: số tiền vay 40.000.000 đồng ngày 07/01/2021 x lãi suất 0,83%/tháng x 13 tháng 10 ngày = 4.426.666 đồng, bà M trả được 4.000.000 đồng, bà M còn phải trả 426.000 đồng; số tiền vay 170.000.000 đồng ngày 20/6/2021 x lãi suất 0,83%/tháng x 07 tháng 28 ngày = 11.193.933 đồng, bà M trả được 02 tháng tiền lãi với số tiền 6.800.000 đồng; bà M còn phải trả 4.393.933 đồng; số tiền vay 300.000.000 đồng ngày 08/7/2021 x lãi suất 0,83%/tháng x 07 tháng 09 ngày = 18.177.000 đồng, bà M trả được 02 tháng tiền lãi với số tiền 6.000.000 đồng; bà M còn phải trả 12.177.000 đồng; số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 09/8/2021 x lãi suất 0,83%/tháng x 05 tháng 08 ngày = 8.742.666 đồng, bà M trả được 01 tháng tiền lãi với số tiền 4.000.000 đồng, bà M còn phải trả 4.742.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M thanh toán cho bà L nợ gốc số tiền 883.880.000 đồng là có căn cứ.

Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Từ phân tích trên, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo được miễn nộp án phí (do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị M được miễn nộp án phí.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Duyên Hằng